

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước
và cảnh báo, dự báo nguồn nước**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với khối lượng công việc quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước đã thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với khối lượng công việc quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước chưa thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì điều chỉnh theo quy định của Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.

2. Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ Chương 3 của Phần III Định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng

chạy ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các PTTg Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng, các thứ trưởng Bộ NN&MT;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT, Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ CẢNH BÁO, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước được áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Xác định vị trí quan trắc:

- Xác định vị trí quan trắc nước mặt;
- Xác định vị trí quan trắc nước dưới đất.

2. Quan trắc mực nước mặt:

- Quan trắc mực nước mặt thủ công;
- Quan trắc mực nước mặt để kiểm tra thiết bị tự ghi;
- Quan trắc mực nước mặt theo hình thức tự động.

3. Quan trắc lưu lượng nước mặt:

- Quan trắc lưu lượng nước mặt bằng máy lưu tốc kế;
- Quan trắc lưu lượng nước mặt theo nguyên lý siêu âm;
- Quan trắc lưu lượng nước mặt bằng thiết bị tự động được lắp đặt cố định.

4. Quan trắc chất lượng nước mặt.

5. Quan trắc mực nước dưới đất:

- Quan trắc mực nước dưới đất thủ công;
- Quan trắc mực nước dưới đất bán tự động;
- Quan trắc mực nước dưới đất tự động.

6. Quan trắc lưu lượng nước tại mạch lộ:

- Quan trắc lưu lượng nước tại mạch lộ bằng ván đo;

b) Quan trắc lưu lượng nước tại mạch lộ bằng thùng định lượng.

7. Quan trắc chất lượng nước dưới đất.

8. Xử lý sự cố trong quan trắc tài nguyên nước.

9. Bơm thổi rửa công trình quan trắc.

10. Tổng hợp, đánh giá, chỉnh biên, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

11. Lập báo cáo kết quả quan trắc và báo cáo các chỉ tiêu thống kê.

12. Dự báo nguồn nước:

a) Dự báo nguồn nước mặt bằng phương pháp mô hình;

b) Dự báo nguồn nước dưới đất bằng phương pháp mô hình;

c) Dự báo nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) bằng phương pháp thống kê;

d) Dự báo nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) bằng phương pháp giải tích.

13. Biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng với các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan để tính đơn giá dự toán kinh phí và quyết toán các hạng mục công việc phục vụ cho hoạt động quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Căn cứ xây dựng và sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023.

2. Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016.

4. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

5. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và

tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường.

7. Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

8. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

9. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

10. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

11. Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

Điều 4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hộ lao động	BHLĐ
2	Số thứ tự	TT
3	Tài nguyên nước	TNN
4	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)
5	Đơn vị tính	ĐVT
6	Nhân viên kỹ thuật bậc 6	NVKT6
7	Nhân viên kỹ thuật bậc 7	NVKT7
8	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 1	ĐTV1
9	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 2	ĐTV2
10	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 3	ĐTV3
11	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 4	ĐTV4
12	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 5	ĐTV5
13	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 6	ĐTV6
14	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 7	ĐTV7
15	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 8	ĐTV8

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
16	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 1	ĐTVC1
17	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 2	ĐTVC2
18	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 3	ĐTVC3
19	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II bậc 4	ĐTVC4
20	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 2	QTV2
21	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 4	QTV4
22	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 6	QTV6
23	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV bậc 5	KTV5
24	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV bậc 8	KTV8
25	Lái xe bậc 6	LX6

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Các nội dung không có trong định mức:

- a) Công tác kiểm tra quan trắc của đơn vị quản lý;
- b) Xây dựng kế hoạch quan trắc;
- c) Công tác di chuyển đến điểm, trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước để kiểm tra khi có sự cố;
- d) Di chuyển người và thiết bị từ đơn vị đến vùng công tác và ngược lại;
- đ) Vận chuyển mẫu nước từ nơi tập kết đến cơ sở phân tích;
- e) Đo đạc mặt cắt sông, khoan thăm dò, bơm hút nước thí nghiệm, đo địa vật lý và các công tác khảo sát khác để bổ sung thông tin, số liệu phục vụ công tác cảnh báo, dự báo nguồn nước;
- g) Đo hồi phục mực nước công trình quan trắc nước dưới đất sau khi bơm thối rửa;
- h) Hao phí đặt ống thoát nước dài ≥ 20 m;
- i) Linh kiện, phụ kiện thay thế phục vụ sửa chữa thiết bị quan trắc;
- k) Phân tích chất lượng nước trong phòng thí nghiệm;
- l) Thiết bị, mô hình chuyên dụng;
- m) Mua bản quyền phần mềm, bản đồ;
- n) Kéo dài số liệu;
- o) Mua số liệu;
- p) Thuê thuyền hoặc ca nô phục vụ quan trắc, lấy mẫu;
- q) Chi trả tiền cho việc truyền số liệu hàng tháng (điện, điện thoại, internet);

r) Chi trả tiền trông coi, bảo vệ công trình quan trắc (nếu có);

s) Bảo hiểm người, thiết bị phân tích mẫu;

t) Nội dung công việc đo kiểm tra lưu lượng nước mặt bằng thiết bị tự động được lắp đặt cố định;

u) Các nội dung công việc quan trắc mực nước mặt, lưu lượng nước mặt theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn chưa được quy định tại Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT;

v) Vệ sinh môi trường.

2. Điều kiện chuẩn

a) Điều kiện chuẩn xác định vị trí quan trắc:

- Số lượng là 1 vị trí;

- Điều kiện đi lại: trung bình.

b) Điều kiện chuẩn quan trắc tài nguyên nước mặt

- Ngoại nghiệp:

+ Điều kiện đi lại: trung bình;

+ Điều kiện thủy văn: trung bình;

+ Điều kiện tần suất quan trắc: 1 lần/ngày;

+ Điều kiện số lượng điểm đo trên thủy trực: 2 đến 4 điểm;

+ Điều kiện số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại hiện trường: 4 chỉ tiêu;

+ Điều kiện độ rộng của sông: < 300 m.

- Nội nghiệp: quan trắc thủ công (100 số liệu/1 công trình/năm).

c) Điều kiện chuẩn quan trắc tài nguyên nước dưới đất

- Ngoại nghiệp:

+ Điều kiện đi lại: trung bình;

+ Điều kiện khoảng cách giữa công trình trong 1 điểm quan trắc: ≤ 1 km;

+ Điều kiện khoảng cách giữa các điểm quan trắc: từ trên 15 đến 25 km;

+ Điều kiện số lượng công trình quan trắc: 1 công trình/điểm;

+ Điều kiện chiều sâu công trình quan trắc: ≤ 150 m;

+ Điều kiện chiều sâu đặt ống dẫn nước: ≤ 25 m;

+ Điều kiện số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại hiện trường: 4 chỉ tiêu.

- Nội nghiệp: quan trắc thủ công (100 số liệu/1 công trình/năm).

d) Điều kiện chuẩn dự báo nguồn nước mặt bằng phương pháp mô hình:

- Vùng dự báo có chuỗi thông tin, số liệu phục vụ dự báo nguồn nước tối thiểu 20 năm và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế;

- Diện tích vùng dự báo: từ 500 km² đến 1.000 km²;

- Vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo: 1 vị trí dự báo (vị trí dự báo là bất kỳ hoặc trạm quan trắc tài nguyên nước hay trạm quan trắc khí tượng thủy văn hay trạm quan trắc tài nguyên - môi trường), số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3 (bài toán đánh giá, dự báo là các phương án, kịch bản,...).

đ) Điều kiện chuẩn dự báo nguồn nước dưới đất bằng phương pháp mô hình:

- Diện tích vùng dự báo và bước lưới: < 500 km²; bước lưới < 250 m;

- Cấu trúc địa chất địa chất thủy văn: có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định;

- Điều kiện biên: có từ 3 đến 5 biên (biên gồm các nhóm sau: mực nước, lưu lượng, sông, thoát, cách nước,...);

- Thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng: thời gian chỉnh lý từ 1 đến 5 năm, số lượng điểm kiểm chứng từ 10 đến 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 đến 5.

e) Điều kiện chuẩn dự báo nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) bằng phương pháp thống kê:

- Biến phụ thuộc: 1 biến (biến thuộc các nhóm sau: lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước,...);

- Chuỗi số liệu quan trắc: 20 năm;

- Áp dụng cho dự báo lần đầu;

- Áp dụng cho một vị trí dự báo đối với nước mặt, một công trình đối với nước dưới đất.

g) Điều kiện chuẩn dự báo nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) bằng phương pháp giải tích:

- Biến phụ thuộc: 1 biến (biến thuộc các nhóm sau: lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước,...);

- Chuỗi số liệu quan trắc: 20 năm;

- Áp dụng cho dự báo lần đầu;
- Áp dụng cho một vị trí dự báo đối với nước mặt, một công trình đối với nước dưới đất.

h) Điều kiện chuẩn biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước:

- Diện tích thực hiện biên tập bản tin (là diện tích vùng thực hiện dự báo nguồn nước): từ 500 km² đến 1.000 km²;

- Loại bản tin: bản tin tháng;

- Số lượng thông số cảnh báo, dự báo (thông số thuộc các nhóm: mực nước, lưu lượng, chất lượng nước): 2 thông số.

3. Hệ số điều chỉnh so với điều kiện chuẩn

a) Xác định vị trí quan trắc

Bảng số 1. Hệ số điều chỉnh theo số lượng vị trí quan trắc (K_{vtqt})

TT	Số lượng vị trí quan trắc	K_{vtqt}
1	1 vị trí	1,0
2	Từ 2 đến 4 vị trí	1,8
3	Từ 5 đến 8 vị trí	2,2
4	> 8 vị trí	2,5

Bảng số 2. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại		K_{dl}
1	Tốt	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới 10°, độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển. Việc đi lại dễ dàng thuận tiện.	0,8
2	Trung bình	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20°, rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng.	1,0
3	Kém	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lô nhô, sườn dốc dưới 30°, thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại.	1,2

Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại tại bảng số 2 áp dụng đối với định mức lao động, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu.

b) Quan trắc tài nguyên nước mặt

- Ngoại nghiệp

Bảng số 3. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn (K_{tv})

TT	Điều kiện thủy văn		K_{tv}
1	Đơn giản	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân.	0,8
2	Trung bình	Sông rộng từ 300 đến dưới 500m, gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ dòng chảy $\leq 1\text{m/s}$; hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vương tằm ngấm phải chặt phát, xa dân.	1,0
3	Khó khăn	Sông rộng từ 500 đến dưới 1.000m, gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ dòng chảy $\leq 1,5\text{m/s}$; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vương tằm ngấm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân.	1,3
4	Rất khó khăn	Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$, có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$, hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vương tằm ngấm, phải chặt phá nhiều, xa dân.	1,5

Bảng số 4. Hệ số điều chỉnh theo tần suất quan trắc tài nguyên nước mặt (K_{tsd})

TT	Tần suất quan trắc tài nguyên nước mặt	K_{tsd}
1	1 lần/ngày	1,0
2	2 lần/ngày	1,3
3	4 lần/ngày	1,9
4	8 lần/ngày	3,1
5	12 lần/ngày	4,3

Bảng số 5. Hệ số điều chỉnh theo chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước mặt tại hiện trường (K_{ct})

TT	Số lượng chỉ tiêu quan trắc	K_{ct}
1	< 4 chỉ tiêu	0,8
2	4 chỉ tiêu	1,0
3	> 4 chỉ tiêu	1,1

Bảng số 6. Hệ số điều chỉnh theo số lượng điểm đo trên thủy trực (K_{thtr})

TT	Số lượng điểm đo	K_{thtr}
1	1 điểm đo	0,8
2	Từ 2 đến 4 điểm đo	1,0
3	Từ 5 đến 6 điểm đo	1,2
4	> 6 điểm đo	1,4

Bảng số 7. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của sông (K_{drs})

TT	Độ rộng của sông (m)	K_{drs}
1	< 300	1,0
2	Từ 300 đến 1.000	1,2
3	> 1.000	1,5

Hệ số áp dụng về điều kiện đi lại như quy định tại bảng số 2 Định mức này.

- Nội nghiệp

Bảng số 8. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp nước mặt theo hình thức quan trắc (K_{ts})

TT	Hình thức quan trắc	K_{ts}
1	Quan trắc thủ công (100 số liệu/1 công trình/năm)	1,0
2	Quan trắc tự động/1 công trình/năm	1,5

c) Quan trắc tài nguyên nước dưới đất

- Ngoại nghiệp

Bảng số 9. Hệ số điều chỉnh số lượng công trình quan trắc (K_{ctqt})

TT	Công việc	Số công trình/điểm			
		1	2 - 3	4 - 6	≥ 7
1	Quan trắc thủ công	1,00	1,20	1,49	1,69
2	Quan trắc bán tự động, tự động	1,00	1,30	1,56	1,76

Bảng số 10. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách di chuyển (K_{kc})

TT	Khoảng cách di chuyển giữa các điểm quan trắc (km)	K_{kc}
1	< 5	0,74
2	Từ 5 đến 15	0,84
3	Từ trên 15 đến 25	1,00
4	Từ trên 25 đến 35	1,14
5	Từ trên 35 đến 45	1,28
6	Từ trên 45 đến 55	1,43
7	> 55	1,57

Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách giữa các điểm quan trắc tại bảng số 10 áp dụng đối với định mức lao động, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu.

Bảng số 11. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K_{csb}
1	Từ 0 đến 25	1,00
2	Từ trên 25 đến 50	1,39
3	Từ trên 50 đến 100	1,66
4	Từ trên 100 đến 150	2,26
5	Từ trên 150 đến 300	3,24

Bảng số 12. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình (đo chiều sâu K_{csct})

TT	Chiều sâu công trình (m)	K_{csct}
1	≤ 150	1,00
2	Từ trên 150 đến 200	1,10
3	Từ trên 200 đến 300	1,20
4	Từ trên 300 đến 400	1,30
5	Từ trên 400 đến 500	1,40

Bảng số 13. Hệ số điều chỉnh theo chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước dưới đất tại hiện trường (K_{ct})

TT	Chỉ tiêu quan trắc	K_{ct}
1	< 4 chỉ tiêu	0,8
2	4 chỉ tiêu	1,0
3	> 4 chỉ tiêu	1,1

Hệ số áp dụng về điều kiện đi lại như quy định tại bảng số 2 Định mức này.

- Nội nghiệp

Bảng số 14. Hệ số điều chỉnh nội nghiệp nước dưới đất theo hình thức quan trắc (K_{ts})

TT	Hình thức quan trắc	K_{ts}
1	Quan trắc thủ công (100 số liệu/1 công trình/năm)	1,0
2	Quan trắc bán tự động, tự động/1 công trình/năm	1,5

d) Dự báo nguồn nước mặt bằng phương pháp mô hình

Bảng số 15. Hệ số điều chỉnh theo hệ số khó khăn (K_{kk})

TT	Phân loại khó khăn	K_{kk}
1	Vùng dự báo có chuỗi thông tin, số liệu phục vụ dự báo nguồn nước tối thiểu 20 năm và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng dự báo không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế	1,0
2	Vùng dự báo thiếu thông tin từ mạng quan trắc tài nguyên nước; vùng dự báo thiếu thông tin sử dụng nước và xả nước thải; không có dự báo nền của dự báo khí tượng thủy văn làm dự báo TNN; ngoài dự báo số lượng TNN còn thực hiện thêm dự báo chất lượng nước	1,2
3	Vùng dự báo có mối quan hệ quốc tế	1,4
4	Vùng dự báo có ảnh hưởng triều	1,6

Bảng số 16. Hệ số điều chỉnh theo diện tích vùng dự báo nước mặt (K_{dt})

TT	Diện tích vùng dự báo nước mặt (km^2)	K_{dt}
1	< 500	0,8
2	Từ 500 đến 1.000	1,0
3	Từ trên 1.000 đến 5.000	1,2

TT	Diện tích vùng dự báo nước mặt (km ²)	K _{dt}
4	Từ trên 5.000 đến 10.000	1,4
5	Từ trên 10.000 đến 20.000	1,7
6	> 20.000	2,5

Bảng số 17. Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo (K_{db})

TT	Số lượng vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo	K _{db}
1	Dự báo cho 1 vị trí dự báo, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	1,0
2	Dự báo từ 2 đến 4 vị trí dự báo, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 đến 5	1,8
3	Dự báo từ 5 đến 8 vị trí dự báo, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	2,2
4	Dự báo trên 8 vị trí dự báo, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	2,5

đ) Dự báo nguồn nước dưới đất bằng phương pháp mô hình

Bảng số 18. Hệ số điều chỉnh theo diện tích và bước lưới vùng dự báo nước dưới đất (K_{mh})

TT	Diện tích và bước lưới vùng dự báo nước dưới đất (km ²)	K _{mh}
1	Diện tích < 500 km ² ; bước lưới < 250 m	1,0
2	Diện tích từ 500 km ² đến 2.500 km ² ; bước lưới từ 250 đến 500 m	1,8
3	Diện tích từ trên 2.500 km ² đến 7.000 km ² ; bước lưới > 500 m	2,6
4	Diện tích từ trên 7.000 km ² đến 15.000 km ² ; bước lưới > 500 m	3,0
5	Diện tích từ trên 15.000 km ² đến 30.000 km ² ; bước lưới > 500 m	3,3
6	Diện tích từ trên 30.000 km ² đến > 50.000 km ² ; bước lưới > 500 m	3,6

Bảng số 19. Hệ số điều chỉnh theo cấu trúc địa chất thủy văn (K_{đctv})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K _{đctv}
1	Có 1 hoặc 2 tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi	0,8
2	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định	1,0
3	Có từ 4 đến 6 tầng chứa nước, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,2
4	Có từ trên 6 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,4

Bảng số 20. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên (K_{đb})

TT	Điều kiện biên	K _{đb}
1	< 3 biên	0,7
2	Từ 3 đến 5 biên	1,0
3	> 5 biên	1,5

Bảng số 21. Hệ số điều chỉnh theo thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng (K_{db})

TT	Thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng	K_{db}
1	Thời gian chỉnh lý < 1 năm; số lượng điểm kiểm chứng < 10, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	0,7
2	Thời gian chỉnh lý 1 đến 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng từ 10 đến 30, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 đến 5	1,0
3	Thời gian chỉnh lý > 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng > 30, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	1,5

e) Dự báo nguồn nước bằng phương pháp thống kê

Bảng số 22. Hệ số điều chỉnh theo các biến phụ thuộc (K_b)

TT	Các biến phụ thuộc	K_b
1	1 biến	1,0
2	Từ 2 đến 3 biến	1,3
3	> 3 biến	1,6

Bảng số 23. Hệ số điều chỉnh theo chuỗi số liệu quan trắc (K_{tg})

TT	Số liệu quan trắc	K_{tg}
1	< 10 năm	0,8
2	Từ 10 đến dưới 20 năm	0,9
3	20 năm	1,0
4	> 20 năm	1,1

Hệ số điều chỉnh áp dụng cho dự báo lặp (1 công trình được dự báo nhiều lần): $K_{dbl} = 0,3$.

g) Dự báo nguồn nước bằng phương pháp giải tích:

- Hệ số áp dụng về các biến phụ thuộc theo bảng số 22 Định mức này;
- Hệ số áp dụng về chuỗi số liệu quan trắc theo bảng số 23 Định mức này;
- Hệ số điều chỉnh áp dụng cho dự báo lặp (1 công trình được dự báo nhiều lần): $K_{dbl} = 0,3$.

h) Biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước:

- Hệ số điều chỉnh về diện tích thực hiện biên tập bản tin như quy định tại bảng số 16 Định mức này;
- Hệ số điều chỉnh theo số lượng thông số cảnh báo, dự báo như quy định tại bảng số 24 Định mức này;
- Hệ số điều chỉnh theo loại bản tin như quy định tại bảng số 25 Định mức này;
- Hệ số điều chỉnh kế thừa bản tin lần trước liền kề áp dụng cho biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước bổ sung (1 công trình được dự báo nhiều lần): $K_{dbl} = 0,3$.

Bảng số 24. Hệ số điều chỉnh theo số lượng thông số cảnh báo, dự báo (K_{sltsb})

TT	Số lượng thông số cảnh báo, dự báo	K_{sltsb}
1	1 thông số	0,7
2	2 thông số	1,0
3	Từ 3 đến 5 thông số	1,3
4	Từ 6 đến 7 thông số	1,6
5	Trên 7 thông số	1,9

Bảng số 25. Hệ số điều chỉnh theo loại bản tin (K_{bt})

TT	Loại bản tin	K_{bt}
1	Biên tập Bản tin cảnh báo dự báo nguồn nước thời hạn tháng	1,0
2	Biên tập Bản tin cảnh báo dự báo nguồn nước thời hạn mùa	1,3
3	Biên tập Bản tin cảnh báo dự báo nguồn nước thời hạn năm	1,6
4	Biên tập Bản tin cảnh báo dự báo theo chuyên đề	1,9

Điều 6. Các quy định khác

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau: định mức lao động; định mức sử dụng máy móc, thiết bị; định mức dụng cụ lao động; định mức tiêu hao vật liệu; định mức tiêu hao năng lượng; định mức tiêu hao nhiên liệu.

2. Định mức lao động:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Phân loại khó khăn, xác định các yếu tố cơ bản như: điều kiện đi lại, điều kiện thủy văn, độ rộng sông, điều kiện địa chất thủy văn, cấu trúc địa chất thủy văn, số lượng vị trí quan trắc, tần suất quan trắc, số lượng công trình quan trắc, số lượng điểm đo trên thủy trực, chiều sâu công trình quan trắc, khoảng cách di chuyển giữa các công trình quan trắc, chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước, chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm, diện tích, vị trí và số lượng bài toán dự báo, quy mô của mô hình, điều kiện biên, thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng, biến phụ thuộc, chuỗi số liệu quan trắc, số lượng thông số cảnh báo, dự báo, loại bản tin... và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm, được xác định là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường. Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính và pháp luật khác có liên quan.

4. Định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn; thời hạn sử dụng dụng cụ tính là tháng và theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm; đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu trên đơn vị sản phẩm.

6. Định mức tiêu hao năng lượng

Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ $\times$ 08 giờ làm việc $\times$ số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 05% hao hụt.

7. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Định mức tiêu hao nhiên liệu: theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

8. Cách tính mức

Khi quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước ở các điều kiện khác điều kiện chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 5 Định mức này thì định mức nhân công, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 Định mức này. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_v = M_{tb} \times \left\{ 1 + \sum_{i=1}^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- a) M_v là định mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu) của công việc có các hệ số điều chỉnh;
- b) M_{tb} là định mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu) của dạng công việc được lập trong điều kiện chuẩn;
- c) K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ khó khăn của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức chuẩn;
- d) n là số các hệ số điều chỉnh.

Phần II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 7. Xác định vị trí quan trắc nước mặt

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị: nhận nhiệm vụ, xác định nội dung, đối tượng, phạm vi, điều tra phục vụ xác định điểm, công trình, trạm quan trắc nước mặt (sau đây gọi là vị trí quan trắc nước mặt); nghiên cứu tài liệu, tình hình nguồn nước mặt, đặc điểm địa hình, tình hình giao thông vùng điều tra; sơ bộ xác định vị trí, tuyến điều tra; xây dựng phương án, lộ trình điều tra; chuẩn bị nhân lực, vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị phục vụ điều tra; liên hệ địa phương nơi tiến hành điều tra và các công tác chuẩn bị khác;

+ Tiến hành điều tra: điều tra, thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu về đặc điểm tài nguyên nước mặt, các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các cơ quan địa phương trong vùng điều tra; đi điều tra chi tiết các tuyến sông, khu vực dự kiến bố trí vị trí quan trắc nước mặt.

- Nội nghiệp:

+ Thu thập các tài liệu tại văn phòng; rà soát tổng hợp tài liệu thu thập, tài liệu điều tra khảo sát thực địa;

+ Phân tích, đánh giá các yêu cầu về vị trí quan trắc; sơ bộ lập danh mục các vị trí quan trắc dự kiến, lập các sơ đồ, bản đồ kèm theo phục vụ lấy ý kiến;

+ Lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân, các chuyên gia có liên quan. Trường hợp xác định vị trí quan trắc là một trong các nội dung của dự án thì được lồng ghép trong quá trình lấy ý kiến về dự án;

+ Tổng hợp các ý kiến, đề xuất vị trí quan trắc;

+ Lập báo cáo kết quả xác định vị trí quan trắc nước mặt, các sơ đồ, bản đồ kèm theo.

b) Phân loại khó khăn

Khi công tác xác định vị trí quan trắc nước mặt khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{vtqt} .

c) Định biên

Bảng số 26.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng/ Nhóm
		ĐTV1	ĐTV2	ĐTV3	ĐTV5	LX6	
1	Ngoại nghiệp	1	1	1	1	1	5
2	Nội nghiệp	1	1	2	1	-	5

d) Định mức

Bảng số 27.

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/vị trí	3,95
2	Nội nghiệp	Công nhóm/vị trí	3,50

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 28.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/vị trí)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Camera kỹ thuật số	Cái	7,91	-
2	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	3,92	-
3	Máy đo GPS cầm tay	Cái	1,89	-
4	Ô tô bán tải	Cái	3,95	-
5	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,25
6	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
7	Máy in laser A4	Cái	-	0,25
8	Máy tính 0,6KW	Cái	-	1,50

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 29.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/vị trí)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	3,90	-
2	Bình đựng nước uống	Cái	36	3,90	-
3	Giày BHLĐ	Đôi	6	3,90	-
4	Mũ BHLĐ	Cái	12	3,90	-
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	3,90	-
6	Quần áo mưa	Bộ	12	2,47	-
7	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,00	-
8	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	1,50
9	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	0,50
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,50
11	USB	Cái	24	-	0,50
12	Bàn làm việc	Cái	96	-	0,50
13	Ghế văn phòng	Cái	96	-	0,50

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 30.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 vị trí)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	0,16	-
2	Bảng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,50
3	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
4	Bút bi	Cái	-	2,00
5	Bút chì kim	Cái	0,01	2,00
6	Bút đánh dấu	Cái	-	0,13
7	Bút xóa	Cái	-	0,13
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,01	0,60
9	Giấy A4	Gram	0,01	0,17
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,07
11	Ghim dập	Hộp	-	0,10
12	Ghim kẹp	Hộp	-	0,40
13	Mực in laser	Hộp	-	0,01
14	Mực photocopy	Hộp	-	0,01
15	Pin 1,5V	Đôi	0,20	-
16	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	1,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 31.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	1,32	20,71

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 32.

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Dầu diesel	Lít	5,0

Điều 8. Xác định vị trí quan trắc nước dưới đất

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị: nhận nhiệm vụ, xác định nội dung, đối tượng, phạm vi, điều tra phục vụ xác định điểm, công trình và trạm quan trắc nước dưới đất (sau đây gọi là vị trí quan trắc nước dưới đất); nghiên cứu tài liệu, tình hình nguồn nước dưới đất, đặc điểm địa hình, tình hình giao thông vùng điều tra; sơ bộ xác định vị trí, tuyến điều tra; xây dựng phương án, lộ trình điều tra; chuẩn bị nhân lực, vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị phục vụ điều tra; liên hệ địa phương nơi tiến hành điều tra và các công tác chuẩn bị khác;

+ Tiến hành điều tra: điều tra thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu về đặc điểm tài nguyên nước dưới đất, các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các cơ quan địa phương trong vùng điều tra; điều tra chi tiết tại các vùng, khu vực, đối tượng đã được xác định vị trí quan trắc nước dưới đất.

- Nội nghiệp:

+ Thu thập các tài liệu tại văn phòng; rà soát tổng hợp tài liệu thu thập, tài liệu điều tra khảo sát thực địa;

+ Phân tích, đánh giá các yêu cầu về vị trí quan trắc, sơ bộ lập danh mục các vị trí quan trắc dự kiến, lập các sơ đồ, bản đồ kèm theo phục vụ lấy ý kiến;

+ Lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân, các chuyên gia có liên quan. Trường hợp xác định vị trí quan trắc là một trong các nội dung của dự án thì được lồng ghép trong quá trình lấy ý kiến về dự án;

+ Tổng hợp các ý kiến, đề xuất vị trí quan trắc;

+ Lập báo cáo kết quả xác định vị trí quan trắc nước dưới đất, các sơ đồ, bản đồ kèm theo.

b) Phân loại khó khăn

Khi công tác xác định vị trí quan trắc nước dưới đất khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{vtqt} .

c) Định biên

Bảng số 33.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng/ Nhóm
		ĐTV1	ĐTV2	ĐTV3	ĐTV5	LX6	
1	Ngoại nghiệp	1	1	1	1	1	5
2	Nội nghiệp	1	1	2	1	-	5

d) Định mức

Bảng số 34.

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/vị trí	3,95
2	Nội nghiệp	Công nhóm/vị trí	3,50

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 35.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/vị trí)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Camera kỹ thuật số	Cái	7,91	-
2	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	3,92	-
3	Máy đo GPS cầm tay	Cái	1,89	-
4	Ô tô bán tải	Cái	3,95	-
5	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,25
6	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
7	Máy in laser A4	Cái	-	0,25
8	Máy tính 0,6KW	Cái	-	1,50

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/vị trí)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	3,90	-
2	Bình đựng nước uống	Cái	36	3,90	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/vị trí)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
3	Giày BHLĐ	Đôi	6	3,90	-
4	Mũ BHLĐ	Cái	12	3,90	-
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	3,90	-
6	Quần áo mưa	Bộ	12	2,47	-
7	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,00	-
8	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	1,50
9	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	0,50
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,50
11	USB	Cái	24	-	0,50
12	Bàn làm việc	Cái	96	-	0,50
13	Ghế văn phòng	Cái	96	-	0,50

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 37.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 vị trí)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	0,16	-
2	Bảng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,50
3	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
4	Bút bi	Cái	-	2,00
5	Bút chì kim	Cái	0,01	2,00
6	Bút đánh dấu	Cái	-	0,13
7	Bút xóa	Cái	-	0,13
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,01	0,60
9	Giấy A4	Gram	0,01	0,17
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,07
11	Ghim dập	Hộp	-	0,10
12	Ghim kẹp	Hộp	-	0,40
13	Mực in laser	Hộp	-	0,01
14	Mực photocopy	Hộp	-	0,01
15	Pin 1,5V	Đôi	0,20	-
16	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	1,00

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 38.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	1,32	20,71

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 39.

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Dầu diesel	Lít	5,0

Điều 9. Quan trắc mực nước mặt thủ công

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc mực nước mặt thủ công quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị phục vụ quan trắc;

+ Xác định số đọc mực nước tại cọc hoặc thủy chí; trường hợp trong ngày chuyển đầu cọc hoặc thủy chí quan trắc thì phải đọc số đọc ở hai cọc hoặc thủy chí liên kế để kiểm tra. Quan sát, mô tả các hiện tượng thời tiết (hướng nước chảy, diễn biến lòng sông, hướng gió, cấp sóng), ghi các số liệu quan trắc và các hiện tượng thời tiết vào sổ quan trắc;

+ Bảo dưỡng các dụng cụ, thiết bị quan trắc, thu dọn;

+ Tính giá trị mực nước theo số đọc và độ cao đầu cọc, thủy chí và so sánh kết quả với lần đo trước; thống kê các giá trị đặc trưng, sao chép số liệu;

+ Tính toán số liệu mực nước, vẽ đường quá trình mực nước giờ trên biểu đồ, kiểm tra trên biểu đồ để phát hiện các điểm bất thường không theo quy luật.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{tv} , $K_{tsđ}$ và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 40.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	-	1	2
2	Nội nghiệp	1	1	-	2

d) Định mức

Bảng số 41.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,33
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	0,43

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 42.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Thước đo mực nước chuyên dụng	Cái	0,24	-
2	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,20
3	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,44
4	Máy in laser A4	Cái	-	0,25
5	Máy tính 0,6KW	Cái	-	0,88

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 43.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,20	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,40	-
3	Ba lô	Cái	24	0,81	-
4	Đèn xạc điện	Cái	24	0,20	-
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	0,81	-
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	0,81	-
7	Kính BHLĐ	Cái	12	0,81	-
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	0,81	-
9	Nhiệt kế	Cái	12	0,40	-
10	Phao cứu sinh	Chiếc	24	0,81	-
11	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	0,81	-
12	Thủy chì trắng men (4 cái)	Bộ	120	0,81	-
13	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,40	-
14	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	0,43
15	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	0,87
16	Bàn máy vi tính	Bộ	96	-	0,87

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
17	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	0,43
18	Ghế máy tính	Cái	96	-	0,87
19	Ghế văn phòng	Cái	96	-	0,43
20	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,43
21	Thiết bị đun nước	Cái	60	-	0,15
22	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,43
23	USB	Cái	24	-	0,43

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 44.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,30
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,00	-
3	Bút bi	Cái	0,10	0,50
4	Bút chì	Cái	0,10	0,50
5	Bút xóa	Cái	0,03	-
6	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10	-
7	Cồn dán	Lọ	0,10	-
8	Giấy A4	Gram	0,01	0,10
9	Sổ nhật ký	Quyển	0,03	-
10	Pin 1.5V	Đôi	0,20	-
11	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	-
12	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
13	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,20
14	Mực in laser	Hộp	-	0,05
15	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 45.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	-	16,18

Điều 10. Quan trắc mực nước mặt để kiểm tra thiết bị tự ghi

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc mực nước mặt để kiểm tra thiết bị tự ghi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 10 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ quan trắc;
- Kiểm tra hiện trạng công trình quan trắc, quan sát mô tả các hiện tượng thời tiết (hướng nước chảy, diễn biến lòng sông, hướng gió, cấp sóng);
- Kiểm tra độ chính xác thời gian đo;
- Đo mực nước để kiểm tra hoạt động của thiết bị, đánh dấu thời gian quan trắc kiểm tra trên giản đồ;
- Ghi kết quả quan trắc kiểm tra vào sổ quan trắc và ghi lên giản đồ mực nước;
- Bảo dưỡng công trình, phương tiện đo và sửa chữa, thay thế, bảo quản linh kiện;
- Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc, lập báo cáo kết quả.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{tv} .

c) Định biên

Bảng số 46.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/Nhóm
		QTV4	QTV6	
1	Quan trắc mực nước mặt để kiểm tra thiết bị tự ghi	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 47.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Quan trắc mực nước mặt để kiểm tra thiết bị tự ghi	Công nhóm/lần đo	0,33

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 48.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (lần đo)
1	Máy tự ghi	Cái	0,96

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 49.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/lần đo)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,83
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	1,62
3	Ba lô	Cái	24	3,23
4	Đèn sạc điện	Cái	24	0,83
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	3,23
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	3,23
7	Kính BHLĐ	Cái	12	3,23
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	3,23
9	Nhiệt kế	Cái	12	1,62
10	Phao cứu sinh	Chiếc	24	3,28
11	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	3,23
12	Thủy chì trắng men (4 cái)	Bộ	120	3,23
13	Ủng BHLĐ	Đôi	12	3,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 50.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (lần đo)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,00
3	Bút bi	Cái	0,10
4	Bút chì	Cái	0,10
5	Bút xóa	Cái	0,03
6	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10
7	Cồn dán	Lọ	0,10
8	Giấy A4	Gram	0,01
9	Sổ nhật ký	Quyển	0,03
10	Pin 1.5V	Đôi	0,20
11	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 51.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	4,84

Điều 11. Quan trắc mực nước mặt theo hình thức tự động

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc mực nước mặt tự động quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều 10 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

Nội dung kiểm tra máy đo mực nước tự động 02 lần/tháng vào giữa và cuối tháng, gồm:

- + Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ kiểm tra máy đo;
- + Kiểm tra hiện trạng công trình quan trắc, quan sát mô tả các hiện tượng thời tiết (hướng nước chảy, diễn biến lòng sông, hướng gió, cấp sóng);
- + Tiến hành đo kiểm tra mực nước thủ công, ghi chép vào sổ nhật ký quan trắc, so sánh kết quả tự ghi với giá trị đo thủ công;
- + Cài đặt lại thiết bị tự ghi nếu thay đổi chế độ đo;
- + Bảo dưỡng công trình, phương tiện đo và sửa chữa, thay thế, bảo quản linh kiện (nếu có);
- + Vệ sinh điểm quan trắc, kết thúc quá trình kiểm tra máy đo.

- Nội nghiệp:

- + Truy cập vào hệ thống dữ liệu quan trắc, kiểm tra tính liên tục của dữ liệu;
- + Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{tv} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 52.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	
1	Ngoại nghiệp	1	1	2
2	Nội nghiệp	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 53.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/tháng điểm	1,00
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	0,43

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 54.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Thước đo mực nước chuyên dụng	Cái	0,24	-
2	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,20
3	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,44
4	Máy in laser A4	Cái	-	0,44
5	Máy tính 0,6KW	Cái	-	0,86

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 55.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,21	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,41	-
3	Ba lô	Cái	24	0,82	-
4	Đèn xạc điện	Cái	24	0,21	-
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	0,82	-
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	0,82	-
7	Kính BHLĐ	Cái	12	0,82	-
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	0,82	-
9	Nhiệt kế	Cái	12	0,41	-
10	Phao cứu sinh	Chiếc	24	0,82	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
11	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	0,82	-
12	Thủy chỉ trắng men (4 cái)	Bộ	120	0,82	-
13	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,41	-
14	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	0,88
15	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	0,88
16	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	0,44
17	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	0,44
18	Ghế máy tính	Cái	96	-	0,88
19	Ghế văn phòng	Cái	96	-	0,44
20	Ổn áp 10A	Cái	60	-	0,44
21	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,44
22	Thiết bị đun nước	Cái	60	-	0,15
23	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,44
24	USB	Cái	24	-	0,44

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 56.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Bảng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,20	0,30
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	-
3	Bút bi	Cái	0,20	0,50
4	Bút chì	Cái	0,20	0,50
5	Bút xóa	Cái	0,06	-
6	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,20	0,20
7	Cồn dán	Lọ	0,20	-
8	Giấy A4	Gram	0,02	0,10
9	Sổ nhật ký	Quyển	0,06	-
10	Pin 1.5V	Đôi	0,40	-
11	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,02	-
12	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
13	Mực in laser	Hộp	-	0,05
14	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 57.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	-	17,10

Điều 12. Quan trắc lưu lượng nước mặt bằng máy lưu tốc kế

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc mực nước mặt bằng máy lưu tốc kế quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 11 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

+ Đo mực nước, quan sát trạng thái mặt sông;

+ Xác định khoảng cách mép nước bờ phải, trái;

+ Lắp và cài đặt thiết bị đo;

+ Đo lưu lượng nước bằng máy lưu tốc kế đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT;

+ Bảo dưỡng phương tiện, máy, thiết bị đo;

+ Thu dọn dụng cụ, thiết bị quan trắc.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{tv} , K_{tsd} , K_{thtr} , K_{drs} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 58.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	KTV8	
1	Ngoại nghiệp	2	1	1	1	5
2	Nội nghiệp	1	1	-	-	2

d) Định mức

Bảng số 59.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,65
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	4,30

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 60.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Máy đo lưu tốc kế Trung Quốc	Cái	0,46	-
2	Máy đo sâu F80-40	Cái	0,46	-
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	1,20
4	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	4,38
5	Máy in laser A4	Cái	-	0,30
6	Máy tính 0,6KW	Cái	-	8,60

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 61.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,83	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	1,65	-
3	Ba lô	Cái	24	2,51	-
4	Đèn xạc điện	Cái	24	1,65	-
5	Giày BHLĐ	Đôi	6	2,51	-
6	Máy tính bỏ túi	Cái	60	0,59	-
7	Mũ BHLĐ	Cái	12	2,51	-
8	Phao cứu sinh	Chiếc	24	2,51	-
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	2,51	-
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	2,51	-
11	Thủy chì trắng men (4 cái)	Bộ	120	0,59	-
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	7,68
13	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	7,68
14	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	3,84
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	3,84

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
16	Ghế máy tính	Cái	96	-	7,68
17	Ôn áp 10A	Cái	60	-	3,84
18	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	3,84
19	Thiết bị đun nước	Cái	60	-	0,20
20	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	3,84
21	USB	Cái	24	-	0,49

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 62.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,50
2	Bút bi	Cái	0,10	2,00
3	Bút chì	Cái	0,10	2,00
4	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10	-
5	Cồn dán	Lọ	0,10	-
6	Giấy A4	Gram	0,01	0,20
7	Pin 1.5V	Đôi	0,50	-
8	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	1,00
9	Sổ ghi đo lưu lượng	Quyển	1,00	-
10	Bìa đóng sách	Gram	-	0,20
11	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	1,00
12	Mực in laser	Hộp	-	0,10
13	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 63.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	-	145,13

Điều 13. Quan trắc lưu lượng nước mặt theo nguyên lý siêu âm

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc mực nước mặt theo nguyên lý siêu âm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 11 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

+ Đo mực nước, quan sát trạng thái mặt sông;

+ Xác định khoảng cách mép nước bờ phải, trái;

+ Lắp và cài đặt thiết bị đo;

+ Đo lưu lượng nước bằng nguyên lý siêu âm đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT;

+ Bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị đo;

+ Thu dọn dụng cụ, thiết bị quan trắc.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{tv} , K_{tsd} , K_{thtr} , K_{drs} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 64.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	KTV8	
1	Ngoại nghiệp	-	1	1	1	3
2	Nội nghiệp	1	1	-	-	2

d) Định mức

Bảng số 65.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,55
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	4,30

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 66.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	0,46	-
2	Máy đo siêu âm	Cái	0,46	-

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	1,60
4	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	4,38
5	Máy in laser A4	Cái	-	0,30
6	Máy tính 0,6KW	Cái	-	8,75

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 67.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,62	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	1,86	-
3	Ba lô	Cái	24	1,86	-
4	Đèn xạc điện	Cái	24	0,83	-
5	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,86	-
6	Máy tính bỏ túi	Cái	60	0,60	-
7	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,86	-
8	Phao cứu sinh	Chiếc	24	1,86	-
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,86	-
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,62	-
11	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	7,68
12	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	7,68
13	Đèn neon 40W	Bộ	36	-	3,84
14	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	3,84
15	Ghế máy tính	Cái	96	-	7,68
16	Ổn áp 10A	Cái	60	-	3,84
17	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	3,84
18	Thiết bị đun nước	Cái	60	-	0,20
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	3,84
20	USB	Cái	24	-	0,49

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 68.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,50
2	Bút bi	Cái	0,10	2,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
3	Bút chì	Cái	0,10	2,00
4	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10	-
5	Cồn dán	Lọ	0,10	-
6	Giấy A4	Gram	0,01	0,20
7	Pin 1.5V	Đôi	0,50	-
8	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	1,00
9	Sổ ghi đo lưu lượng	Quyển	1,00	-
10	Bìa đóng sách	Gram	-	0,20
11	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	1,00
12	Mực in laser	Hộp	-	0,10
13	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 69.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	0,15	147,13

Điều 14. Quan trắc lưu lượng nước mặt bằng thiết bị tự động được lắp đặt cố định

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc lưu lượng nước mặt bằng thiết bị tự động được lắp đặt cố định quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 11 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Truy cập vào hệ thống dữ liệu quan trắc, kiểm tra tính liên tục của dữ liệu;
- Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 70.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/Nhóm
		QTV2	QTV4	
1	Nội nghiệp	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 71.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Nội nghiệp	Công nhóm/ 100 số liệu	3,60

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 72.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/100 số liệu)
1	Máy Photocopy - 1KW	Cái	1,40
2	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	4,00
3	Máy in laser A4	Cái	0,30
4	Máy tính 0,6KW	Cái	7,20

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 73.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/100 số liệu)
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	7,68
2	Bàn máy vi tính	Cái	96	7,68
3	Đèn neon 40W	Bộ	36	3,84
4	Đồng hồ treo tường	Cái	60	3,84
5	Ghế máy tính	Cái	96	7,68
6	Ổn áp 10A	Cái	60	3,84
7	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	0,33
8	Thiết bị đun nước	Cái	60	0,20
9	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	3,84
10	USB	Cái	24	0,49

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 74.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,20
2	Bìa đóng sách	Gram	0,10
3	Bút bi	Cái	2,00
4	Bút chì	Cái	2,00
5	Giấy A4	Gram	0,10
6	Hộp đựng tài liệu	Cái	1,00
7	Mực in laser	Hộp	0,03
8	Mực photocopy	Hộp	0,06
9	Bút xóa	Cái	0,30

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 75.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	130,36

Điều 15. Quan trắc chất lượng nước mặt

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc chất lượng nước mặt quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị;

+ Lấy, bảo quản mẫu và lập các biên bản cần thiết theo quy định tại hiện trường;

+ Đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt tại hiện trường, các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều 7 và khoản 3 Điều 7 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT và lập các biên bản cần thiết theo quy định tại hiện trường;

+ Tháo dỡ, thu dọn, bảo dưỡng dụng cụ và thiết bị.

- Nội nghiệp

Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước, gồm các nội dung sau:

+ Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước;

+ Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{ct} .

c) Định biên

Bảng số 76.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	KTV5	
1	Ngoại nghiệp					
a	Lấy mẫu nước	1	-	1	1	3
b	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	1	-	1	1	3
2	Nội nghiệp					
a	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	-	1	-	-	1
b	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu	-	1	1	-	2

d) Định mức

Bảng số 77.

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp		
a	Lấy mẫu nước	Công nhóm/mẫu	0,40
b	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Công nhóm/mẫu	0,40
2	Nội nghiệp		
a	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Công nhóm/mẫu	0,13
b	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu	Công nhóm/mẫu	0,34

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 78.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức		
			Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)	Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
				Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	0,29	-	-
2	Thiết bị quan trắc chất lượng nước	Cái	0,29	-	-
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,02	0,05
4	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,13	0,35
5	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,05	0,20
6	Máy in laser A4	Cái	-	0,10	0,20
7	Máy tính 0,6KW	Cái	-	0,25	0,70

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 79.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao		
				Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)	Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
					Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,33	-	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,67	-	-
3	Ba lô	Cái	24	1,33	-	-
4	Đèn pin	Cái	24	0,25	-	-
5	Đèn sạc điện	Cái	24	0,85	-	-
6	Bát nấu paraffin	Cái	12	0,04	-	-
7	Bình bơm lọc	Cái	60	0,07	-	-
8	Găng tay BHLĐ	Cái	3	1,33	-	-
9	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,33	-	-
10	Kính BHLĐ	Cái	12	1,33	-	-
11	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,33	-	-
12	Phao cứu sinh	Chiếc	24	1,33	-	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao		
				Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)	Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
					Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
13	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,33	-	-
14	Quần áo mưa	Bộ	12	0,67	-	-
15	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,33	-	-
16	Xô tôn	Cái	12	0,07	-	-
17	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	0,24	0,69
18	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	0,24	0,69
19	Ghế máy tính	Cái	96	-	0,24	0,69
21	Ổn áp 10A	Cái	60	-	0,24	0,34
22	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,13	0,34
23	USB	Cái	24	-	0,24	0,69

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 80.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (01 mẫu)
			Lấy mẫu (01 lần)	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường (01 mẫu)	
1	Axít bảo quản mẫu	Lọ	0,08	-	-
2	Biểu mẫu báo cáo các loại	Tờ	1,00	-	-
3	Bút bi	Cái	0,01	-	0,05
4	Bút chì	Cái	0,01	-	0,05
5	Bút viết trên kính	Cái	0,01	-	-
6	Can nhựa 1 lít	Cái	1,00	-	-
7	Can nhựa 2 lít	Cái	1,00	-	-
8	Can nhựa 3 lít	Cái	1,00	-	-
9	Cặp 3 dây	Cái	0,02	-	-
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	-	-	0,05
11	Chai đựng mẫu	Cái	-	3,00	-
12	Chai thủy tinh 0,5l nút nhám	Cái	1,00	-	-
13	Cồn 90 ⁰ 0,5l	Lọ	0,08	-	-
14	Cồn rửa	Lít	-	0,20	-

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (01 mẫu)
			Lấy mẫu (01 lần)	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường (01 mẫu)	
15	Dung dịch bảo quản đầu đo	ml	-	0,70	-
16	Dung dịch chuẩn pH 4.01	ml	-	2,00	-
17	Dung dịch chuẩn pH 7.01	ml	-	2,00	-
18	Etiket	Tờ	3,00	-	-
19	Sổ nhật ký	Quyển	0,01	0,01	-
20	Pin 1.5V	Đôi	-	0,08	-
21	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	0,01	0,05
22	Giấy A4	Gram	-	-	0,20
23	Mực in laser	Hộp	-	-	0,02
24	Mực photocopy	Hộp	-	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 81.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	
			Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Điện năng	KW	0,10	4,70	12,62

Điều 16. Quan trắc mực nước dưới đất thủ công

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

+ Kiểm tra hiện trạng điểm, công trình quan trắc và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, công trình quan trắc khi có dấu hiệu bất thường;

+ Mở khóa, nắp công trình và tiến hành đo mực nước tối thiểu 02 lần, lấy giá trị trung bình của 02 lần đo để ghi vào sổ nhật ký quan trắc, nếu sai số giữa 02 lần đo vượt quá 2 cm thì thực hiện đo lại từ đầu; ghi chép kết quả đo vào sổ nhật ký quan trắc;

+ Đóng nắp công trình, khóa và thu dọn dụng cụ quan trắc;

+ Vệ sinh điểm quan trắc, kết thúc quá trình quan trắc tại thực địa.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} , K_{ctqt} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 82.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	-	1	2
2	Nội nghiệp	-	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 83.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,57
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	2,70

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 84.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Thước đo mực nước chuyên dụng	Cái	0,22	-
2	Máy photocopy - 1KW	Cái	-	0,80
3	Điều hòa 02 chiều 12000 BTU-2,2 KW	Bộ	-	0,50
4	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,35
5	Máy in laser A4	Cái	-	0,15
6	Máy tính 0,6KW	Cái	-	4,05

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 85.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,29	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,57	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
3	Ba lô	Cái	24	1,14	-
4	Đèn pin	Cái	24	0,32	-
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	1,14	-
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,14	-
7	Kính BHLĐ	Cái	12	1,14	-
8	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,14	-
9	Quần áo mưa	Bộ	12	0,29	-
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,57	-
11	USB	Cái	24	0,10	0,49
12	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	5,32
13	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	5,32
14	Chuột máy tính	Cái	12	-	5,32
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	2,66
16	Ghế máy tính	Cái	96	-	5,32
17	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 86.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,01	0,30
2	Bút bi	Cái	0,01	2,00
3	Bút chì	Cái	0,01	2,00
4	Bút xóa	Cái	0,01	0,30
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,01	-
6	Giấy A4	Gram	0,01	0,30
7	Pin 1.5V	Đôi	0,02	-
8	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	1,00
9	Sổ nhật ký	Quyển	0,01	-
10	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
11	Bút dạ màu	Hộp	-	2,00
12	Bút đánh dấu	Cái	-	2,00
13	Ghim dập	Hộp	-	0,25
14	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,07
15	Mực in laser	Hộp	-	0,10
16	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 87.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	41,26

Điều 17. Quan trắc mực nước dưới đất bán tự động

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị;

+ Kiểm tra hiện trạng điểm, công trình quan trắc và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, công trình quan trắc khi có dấu hiệu bất thường;

+ Mở khóa, nắp công trình, lấy thiết bị tự ghi ra khỏi giếng khoan; thực hiện bảo dưỡng định kỳ dụng cụ, thiết bị quan trắc theo kế hoạch đối với thiết bị đo;

+ Kết nối, kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị tự ghi, sao lưu số liệu quan trắc từ thiết bị tự ghi sang thiết bị lưu trữ;

+ Tiến hành đo kiểm tra mực nước thủ công, ghi chép vào sổ nhật ký quan trắc, so sánh kết quả tự ghi với giá trị đo thủ công;

+ Cài đặt lại thiết bị tự ghi nếu thay đổi chế độ đo;

+ Đặt lại thiết bị tự ghi vào giếng khoan;

+ Đóng nắp công trình, khóa và thu dọn dụng cụ quan trắc;

+ Vệ sinh điểm quan trắc, kết thúc quá trình quan trắc tại thực địa.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} , K_{ctqt} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 88.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/Nhóm
		QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	1	2
2	Nội nghiệp	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 89.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/tháng điểm	2,32
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	2,70

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 90.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Thước đo mực nước chuyên dụng	Cái	0,44	
2	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	2,60	-
3	Máy tự ghi	Cái	2,60	-
4	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,80
5	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
6	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,35
7	Máy in laser A4	Cái	-	0,15
8	Máy tính 0,6KW	Cái	-	4,05

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 91.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,29	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,57	-
3	Ba lô	Cái	24	5,75	-
4	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	5,75	-
5	Giày BHLĐ	Đôi	6	5,75	-
6	Kính BHLĐ	Cái	12	5,75	-
7	Mũ BHLĐ	Cái	12	5,75	-
8	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	5,75	-
9	Quần áo mưa	Bộ	12	1,44	-
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,44	-
11	Cốc đong (bằng nhôm)	Cái	36	0,99	-
12	USB	Cái	24	0,07	0,49

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
13	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	5,32
14	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	5,32
15	Chuột máy tính	Cái	12	-	5,32
16	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	2,66
17	Ghế máy tính	Cái	96	-	5,32
19	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 92.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (tháng điểm)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,30
2	Bút bi	Cái	0,34	1,50
3	Bút chì	Cái	0,34	1,50
4	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,14	-
5	Giấy A4	Gram	0,01	0,30
6	Pin 1.5V	Đôi	0,20	-
7	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	1,00	-
8	Sổ nhật ký	Quyển	1,00	-
9	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
10	Bút đánh dấu	Cái	-	1,00
11	Ghim dập	Hộp	-	0,25
12	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,15
13	Mực in laser	Hộp	-	0,10
14	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 93.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	2,18	41,26

Điều 18. Quan trắc mực nước dưới đất tự động

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung kiểm tra ngoài thực địa 02 lần/tháng vào giữa và cuối tháng, gồm:

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị;

+ Kiểm tra hiện trạng điểm, công trình quan trắc và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, công trình quan trắc khi có dấu hiệu bất thường;

+ Mở khóa, nắp công trình, lấy thiết bị tự ghi ra khỏi giếng khoan; thực hiện bảo dưỡng định kỳ dụng cụ, thiết bị quan trắc theo kế hoạch đối với thiết bị đo;

+ Tiến hành đo kiểm tra mực nước thủ công, ghi chép vào sổ nhật ký quan trắc, so sánh kết quả tự ghi với giá trị đo thủ công;

+ Cài đặt lại thiết bị tự ghi nếu thay đổi chế độ đo;

+ Đặt lại thiết bị tự ghi vào giếng khoan;

+ Đóng nắp công trình, khóa và thu dọn dụng cụ quan trắc;

+ Vệ sinh điểm quan trắc, kết thúc quá trình quan trắc tại thực địa.

- Nội nghiệp:

+ Truy cập vào hệ thống dữ liệu quan trắc, kiểm tra tính liên tục của dữ liệu;

+ Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} , K_{ctqt} và K_{ts} .

c) Định biên

Bảng số 94.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/ Nhóm
		QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	1	2
2	Nội nghiệp	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 95.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/ tháng điểm	1,40
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	2,70

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 96.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Thước đo mực nước chuyên dụng		0,44	
2	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	2,60	-
3	Máy tự ghi	Bộ	2,60	-
4	Máy đo áp khí	Cái	2,60	-
5	Máy photocopy - 1KW	Cái	-	0,80
6	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,35
8	Máy in laser A4	Cái	-	0,15
9	Máy tính 0,6KW	Cái	-	4,05

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 97.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/tháng điểm)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Ba lô	Cái	24	1,44	-
2	Dây đo mực nước	Bộ	36	0,72	-
3	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	1,44	-
4	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,44	-
5	Kính BHLĐ	Cái	12	1,44	-
6	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,44	-
7	Quả nặng cá chì 01 kg	Cái	12	0,72	-
8	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,44	-
9	Quần áo mưa	Bộ	12	0,72	-
10	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,72	-
11	USB	Cái	24	0,05	0,49
12	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	5,32
13	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	5,32
14	Chuột máy tính	Cái	12	-	5,32
15	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	2,66
16	Ghế máy tính	Cái	96	-	5,32
17	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 98.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (tháng điểm)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	-
2	Bút bi	Cái	0,34	2,00
3	Bút chì	Cái	0,34	2,00
4	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,14	-
5	Giấy A4	Gram	0,01	0,30
6	Pin 1.5V	Đôi	0,20	-
7	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	1,00	-
8	Sổ nhật ký	Quyển	1,00	-
9	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
10	Bút dạ màu	Hộp	-	2,00
11	Bút đánh dấu	Cái	-	2,00
12	Ghim dập	Hộp	-	0,25
13	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	1,00
14	Mực in laser	Hộp	-	0,10
15	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 99.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	2,18	41,26

Điều 19. Quan trắc lưu lượng nước tại mạch lộ bằng ván đo

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

+ Kiểm tra hiện trạng điểm, công trình quan trắc và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, công trình quan trắc khi có dấu hiệu bất thường;

+ Lắp đặt, cân chỉnh ván đo;

+ Đo chiều cao cột nước chảy qua ván với độ chính xác tới milimét, đo ít nhất 03 lần và lấy giá trị trung bình để ghi vào sổ nhật ký quan trắc, nếu sai số giữa hai lần đo vượt quá 5 mm thì thực hiện đo lại từ đầu;

+ Tính toán xác định lưu lượng nước mạch lộ;

+ Thu dọn dụng cụ quan trắc, vệ sinh điểm quan trắc, kết thúc quá trình quan trắc tại thực địa.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại mục khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} .

c) Định biên

Bảng số 100.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	-	1	2
2	Nội nghiệp	-	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 101.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,57
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	2,70

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 102.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,80
2	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
3	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,35
4	Máy in laser A4	Cái	-	0,15
5	Máy tính 0,6KW	Cái	-	5,40

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 103.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,29	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,57	-
3	Ba lô	Cái	24	1,14	-
4	Đèn pin	Cái	24	0,32	-
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	1,14	-
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,14	-
7	Kính BHLĐ	Cái	12	1,14	-
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,14	-
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,14	-
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,29	-
11	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,14	-
12	USB	Cái	24	0,10	0,49
13	Tất chống vắt	Cái	6	1,08	-
14	Ván đo	Cái	36	0,36	-
15	Đồng hồ bấm giây	Cái	36	0,36	-
16	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	5,32
17	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	5,32
18	Chuột máy tính	Cái	12	-	5,32
19	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	2,71
20	Ghế máy tính	Cái	96	-	5,32
21	Ghế văn phòng	Cái	96	-	5,32
22	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 104.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,30
2	Bút bi	Cái	0,10	2,00
3	Bút chì kim	Cái	0,10	2,00
4	Bút xóa	Cái	0,10	0,50
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10	-

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
6	Giấy A4	Gram	0,10	0,30
7	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,10	1,00
8	Sổ nhật ký	Quyển	0,10	-
9	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
10	Bút dạ màu	Hộp	-	2,00
11	Bút đánh dấu	Cái	-	2,00
12	Ghim dập	Hộp	-	0,25
13	Ghim kẹp	Hộp	-	0,10
14	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	1,00
15	Mực in laser	Hộp	-	0,10
16	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 105.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	48,07

Điều 20. Quan trắc lưu lượng nước tại mạch lộ bằng thùng định lượng

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

+ Kiểm tra hiện trạng điểm, công trình quan trắc và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, công trình quan trắc;

+ Lắp đặt, cân chỉnh thùng đo;

+ Xác định lưu lượng bằng thùng định lượng;

+ Thu dọn dụng cụ quan trắc, vệ sinh điểm quan trắc.

- Nội nghiệp: tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} .

c) Định biên

Bảng số 106.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	QTV6	
1	Ngoại nghiệp	1	-	1	2
2	Nội nghiệp	-	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 107.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp	Công nhóm/lần đo	0,57
2	Nội nghiệp	Công nhóm/100 số liệu	2,70

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 108.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,80
2	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	0,50
3	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,35
4	Máy in laser A4	Cái	-	0,15
5	Máy tính 0,6KW	Cái	-	5,40

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 109.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,29	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,57	-
3	Ba lô	Cái	24	1,14	-
4	Đèn pin	Cái	24	0,32	-
5	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	1,14	-
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,14	-
7	Kính BHLĐ	Cái	12	1,14	-
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,14	-
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,14	-
10	Quần áo mưa	Bộ	12	0,29	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Ngoại nghiệp (Ca/lần đo)	Nội nghiệp (Ca/100 số liệu)
11	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,29	-
12	USB	Cái	24	0,10	0,49
13	Thùng định lượng 20lít	Cái	36	0,36	-
14	Tắt chống vắt	Cái	6	1,08	-
15	Đồng hồ bấm giây	Cái	36	0,36	-
16	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	5,32
17	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	5,32
18	Chuột máy tính	Cái	12	-	5,32
19	Đồng hồ treo tường	Cái	60	-	2,71
20	Ghế máy tính	Cái	96	-	5,32
21	Ghế văn phòng	Cái	96	-	5,32
22	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,23

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 110.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp (lần đo)	Nội nghiệp (100 số liệu)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,10	0,30
2	Bút bi	Cái	0,10	2,00
3	Bút chì	Cái	0,10	2,00
4	Bút xóa	Cái	0,10	-
5	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,10	-
6	Giấy A4	Gram	0,10	0,30
7	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,10	1,00
8	Sổ nhật ký	Quyển	0,10	-
9	Bìa đóng sách	Gram	-	0,30
10	Bút dạ màu	Hộp	-	1,00
11	Bút đánh dấu	Cái	-	1,00
12	Ghim dập	Hộp	-	0,25
13	Ghim kẹp	Hộp	-	0,10
14	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	1,00
15	Mực in laser	Hộp	-	0,10
16	Mực photocopy	Hộp	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 111.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	48,07

Điều 21. Quan trắc chất lượng nước dưới đất

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, nhiên liệu đối với nội dung công việc chủ yếu để quan trắc chất lượng nước dưới đất quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 1 Điều 15 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị;

+ Đo chiều sâu, mực nước giếng khoan;

+ Tiến hành bơm rửa giếng khoan;

+ Lấy, bảo quản và vận chuyển mẫu nước: tại mạch lộ, giếng khoan;

+ Đo đạc, phân tích chất lượng nước dưới đất (tại mạch lộ, giếng khoan) tại hiện trường, các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều 7 và khoản 3 Điều 7 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT;

+ Tháo dỡ, thu dọn dụng cụ và thiết bị; bảo dưỡng dụng cụ, thiết bị.

- Nội nghiệp

Tổng hợp, đánh giá, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước, gồm các nội dung sau:

+ Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước;

+ Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu.

b) Phân loại khó khăn

Khi quan trắc khác với các quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dl} , K_{kc} , K_{csct} , K_{csb} , K_{ct} .

c) Định biên

Bảng số 112.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		NVKT7	QTV2	QTV6	LX6	
1	Ngoại nghiệp					
a	Lấy mẫu nước tại mạch lộ	1	1	-	1	3
b	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	1	1	-	1	3
c	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	1	1	-	1	3
2	Nội nghiệp					-
a	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	-	1	-	-	1
b	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu	-	1	1	-	2

d) Định mức

Bảng số 113.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp		
a	Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Công nhóm/mẫu	0,58
b	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Công nhóm/mẫu	0,89
c	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Công nhóm/mẫu	0,53
2	Nội nghiệp		
a	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Công nhóm/mẫu	0,13
b	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu	Công nhóm/mẫu	0,34

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 114.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức				
			Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)			Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
			Thiết bị lấy mẫu nước tại mạch lộ	Thiết bị lấy mẫu nước ở giếng khoan	Thiết bị phân tích lượng nước hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Máy bơm MP1	Bộ	-	0,54	-	-	-
2	Ô tô bán tải	Cái	0,54	0,54	-	-	-

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức				
			Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)			Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
			Thiết bị lấy mẫu nước tại mạch lộ	Thiết bị lấy mẫu nước ở giếng khoan	Thiết bị phân tích lượng nước hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
3	Máy phát điện - 05kVA	Cái	-	0,58	-	-	-
4	Thiết bị quan trắc chất lượng nước	Cái	-	-	0,29	-	-
5	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	-	-	0,29	-	-
6	Máy photocopy - 1KW	Cái	-	-	-	0,02	0,05
7	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU-2,2 KW	Bộ	-	-	-	0,13	0,35
8	Máy Scan A3-0,5KW	Cái	-	-	-	0,05	0,20
9	Máy in laser A4	Cái	-	-	-	0,10	0,20
10	Máy tính 0,6KW	Cái	-	-	-	0,25	0,70

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 115.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao				
				Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)			Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
				Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,43	0,90	0,40	-	-
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,88	1,79	0,80	-	-
3	Ba lô	Cái	24	1,74	3,59	1,60	-	-
4	Bát nấu paraffin	Bộ	12	0,04	0,14	0,04	-	-
5	Bình bơm lọc	Cái	60	0,07	0,14	0,07	-	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao				
				Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)			Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
				Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
6	Dụng cụ đo mực nước bằng điện	Bộ	24	-	0,57	-	-	-
7	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	36	0,25	0,57	-	-	-
8	Búa con	Cái	24	-	0,09	-	-	-
9	Cáp lùa treo máy bơm MP1	Mét	24	-	0,14	-	-	-
10	Dao rựa	Cái	12	-	0,01	-	-	-
11	Dây dẫn điện đôi 6mm dài 200m	Cuộn	24	-	0,14	-	-	-
12	Dây điện lõi thép đo chiều sâu LK	Mét	12	-	0,57	-	-	-
13	Đèn pin	Cái	24	0,25	0,57	0,25	-	-
14	Đèn xạc điện	Cái	24	0,25	0,57	0,85	-	-
15	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	1,74	3,59	1,60	-	-
16	Giày BHLĐ	Đôi	6	1,74	3,59	1,60	-	-
17	Kẹp ống Φ21mm	Cái	40	-	0,57	-	-	-
18	Kẹp ống Φ60mm	Cái	40	-	0,57	-	-	-
19	Khoá cá sấu Φ 110 - 130mm	Cái	40	-	0,57	-	-	-
20	Khoá cá sấu Φ60 - Φ75mm	Cái	40	-	0,57	-	-	-
21	Kìm điện	Cái	36	-	0,07	-	-	-
22	Kính BHLĐ	Cái	12	0,85	3,59	1,60	-	-
23	Máy đo thông số môi trường nước	Cái	60	0,01	0,26	-	-	-
24	Mỏ lết	Cái	24	-	0,04	-	-	-
25	Mũ BHLĐ	Cái	12	0,15	3,59	1,60	-	-
26	Ống mức nước Φ60 mm (dài 01-1,5 m)	Ống	24	0,85	0,85	-	-	-
27	Ống nhũ tương Φ 21mm	Mét	40	-	0,04	-	-	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao				
				Ngoại nghiệp (Ca/mẫu)			Nội nghiệp (Ca/mẫu)	
				Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
28	Quả nặng cá chì 01kg	Cái	12	-	0,14	-	-	-
29	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,74	2,84	1,60	-	-
30	Quần áo mưa	Bộ	12	0,85	0,85	0,40	-	-
31	Thùng ni lông Φ5mm (dài 30 m)	Cái	60	-	0,71		-	-
32	Tời lấy mẫu nước	Cái	24	-	0,71		-	-
33	Ủng BHLĐ	Đôi	12	0,85	0,85	0,40	-	-
34	Xô tôn	Cái	24	0,07	0,14		-	-
35	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	-	1,60	-	-
36	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	-	-	0,24	0,69
37	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	-	-	0,24	0,69
38	Ghế máy tính	Cái	96	-	-	-	0,24	0,69
39	Ổn áp 10A	Cái	60	-	-	-	0,24	0,34
40	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	-	-	0,13	0,34
41	USB	Cái	24	-	-	-	0,24	0,69

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 116.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao			
			Ngoại nghiệp (01 mẫu)			Nội nghiệp (01 mẫu)
			Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	
1	Axit bảo quản mẫu	Lọ	0,08	0,08	-	-
2	Biểu mẫu báo cáo các loại	Tờ	1,00	1,00	-	-
3	Bút bi	Cái	0,01	0,01	-	0,05
4	Bút chì	Cái	0,01	0,01	-	0,05

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao			
			Ngoại nghiệp (01 mẫu)			Nội nghiệp (01 mẫu)
			Lấy mẫu nước tại mạch lộ	Lấy mẫu nước ở giếng khoan	Đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	
5	Bút viết trên kính	Cái	0,01	0,01	-	-
6	Can nhựa 1 lít	Cái	1,00	1,00	-	-
7	Can nhựa 2 lít	Cái	1,00	1,00	-	-
8	Can nhựa 3 lít	Cái	1,00	1,00	-	-
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,02	0,02	-	0,05
10	Chai thủy tinh 0,5l nút nhám	Cái	1,00	1,00	-	-
11	Cồn 90 ⁰ 0,5l	Lọ	0,08	0,08	-	-
12	Etiket	Tờ	3,00	3,00	-	-
13	Giấy lọc	Hộp	0,01	0,01	0,01	-
14	Giấy quỳ	Cuộn	0,01	0,01		-
15	Sổ nhật ký	Quyển	0,01	0,01	0,01	-
16	Ống cao su bơm nước	Mét	-	0,50	-	-
17	Pin 1.5V	Đôi	0,08	0,08	-	-
18	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,05
19	Chai đựng mẫu	Cái	-	-	3,00	-
20	Cồn rửa	Lít	-	-	0,20	-
21	Dung dịch bảo quản đầu đo	ml	-	-	0,70	-
22	Dung dịch chuẩn pH 4,01	ml	-	-	2,00	-
23	Dung dịch chuẩn pH 7,01	ml	-	-	2,00	-
24	Giấy A4	Gram	-	-	-	0,20
25	Mực in laser	Hộp	-	-	-	0,02
26	Mực photocopy	Hộp	-	-	-	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 117.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	
			Đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường	Tổng hợp, xử lý số liệu lấy mẫu nước	Tổng hợp, xử lý kết quả đo đặc, phân tích chất lượng nước tại hiện trường và cập nhật số liệu
1	Điện năng	KW	0,10	4,70	12,62

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 118.

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (Ca/mẫu)
1	Dầu diesel	Lít	4,60

Điều 22. Xử lý sự cố trong quan trắc tài nguyên nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Chuẩn bị, kiểm tra các dụng cụ, thiết bị quan trắc;

- Kiểm tra hiện trạng điểm, trạm quan trắc, kiểm tra thiết bị, năng lượng và đường truyền tín hiệu và quan sát thời tiết; chụp ảnh điểm, trạm quan trắc và lập biên bản sự cố;

- Sao lưu số liệu quan trắc từ thiết bị tự ghi sang thiết bị lưu trữ (nếu có); thay thế phụ kiện, sửa chữa phục hồi thiết bị; lắp đặt lại thiết bị đảm bảo kết nối và hoạt động bình thường;

- Kiểm chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị bằng cách: đọc số liệu đo tại thiết bị, so sánh kết quả tự ghi với giá trị đo thủ công đảm bảo sự phù hợp giữa kết quả đo của thiết bị và đo thủ công;

- Vệ sinh điểm, trạm quan trắc, kết thúc quá trình xử lý sự cố.

b) Phân loại khó khăn

Khi xử lý sự cố trong quan trắc khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{kc} , K_{dl} .

c) Định biên

Bảng số 119.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		QTV4	QTV6	LX6	
1	Xử lý sự cố trong quan trắc tài nguyên nước	1	1	1	3

d) Định mức

Bảng số 120.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Xử lý sự cố trong quan trắc tài nguyên nước	Công nhóm/lần	1,80

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 121.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/công trình)
1	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	0,29
2	Ô tô bán tải	Cái	0,54

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 122.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/công trình)
1	Áo mưa bạt	Cái	36	0,29
2	Áo rét BHLĐ	Cái	12	0,57
3	Ba lô	Cái	24	2,58
4	Dụng cụ đo mực nước bằng điện	Bộ	24	0,94
5	Đèn pin	Cái	24	0,32
6	Găng tay BHLĐ	Đôi	3	2,58
7	Giày BHLĐ	Đôi	6	2,58
8	Kính BHLĐ	Cái	12	2,58
9	Mũ BHLĐ	Cái	12	2,58
10	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	2,58
11	Quần áo mưa	Bộ	12	1,72
12	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,72
13	USB	Cái	24	0,15
14	Đồng hồ bấm giây	Cái	36	0,36

4. Định mức vật liệu

Bảng số 123.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 công trình)
1	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	0,15
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,17
3	Bút bi	Cái	0,27
4	Bút chì	Cái	0,27
5	Bút xóa	Cái	0,17
6	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,11
7	Giấy A4	Gram	0,20
8	Pin 1.5V	Đôi	0,70

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 công trình)
9	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,60
10	Cáp lùa D3mm - L = 30m	Mét	0,60

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 124.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	0,10

6. Định mức nhiên liệu

Bảng số 125.

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Dầu diesel	Lít	50

Điều 23. Bơm thổi rửa công trình quan trắc

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

- Ngoại nghiệp:

+ Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị: nhận thiết kế bơm thổi rửa, vật liệu, nhiên liệu; lắp đặt máy bơm, thả bộ dụng cụ bơm xuống giếng tới độ sâu thiết kế, lắp đặt đường ống thoát nước, kiểm tra các thiết bị bơm và dụng cụ kèm theo; đưa bộ dụng cụ bơm lên khỏi giếng, tháo dỡ, thu dọn thiết bị bơm và dụng cụ bơm, đo; đo chiều sâu công trình trước và sau khi bơm; các công việc chuẩn bị kết thúc khác phục vụ bơm thổi rửa;

+ Tiến hành bơm: bơm, theo dõi và chăm sóc thiết bị bơm nước đang hoạt động, ghi chép vào sổ nhật ký; kiểm tra hiệu chỉnh thông số và sửa chữa máy móc khi bơm; bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ các dụng cụ.

- Nội nghiệp:

+ Hoàn chỉnh tài liệu thực địa, vào sổ văn phòng;

+ Viết báo cáo kết quả thực hiện bơm thổi rửa giếng khoan.

b) Phân loại khó khăn

Khi bơm thổi rửa công trình quan trắc khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{csb} , K_{cst} .

c) Định biên nhân công

Bảng số 126.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		ĐTV4	QTV5	NVKT6	NVKT7	
1	Ngoại nghiệp	1	1	1	1	4
2	Nội nghiệp	1	1	-	-	2

d) Định mức lao động

Bảng số 127.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị	Công nhóm/điểm	4,76
b	Tiến hành bơm	Công nhóm/ca	0,99
2	Nội nghiệp	Công nhóm/điểm	1,00

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 128.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/ca bơm)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Máy bơm K- 9M	Cái	1,00	-
2	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	0,60	-
3	Máy in laser A4	Cái	-	0,04
4	Máy hủy tài liệu	Cái	-	0,02
5	Máy tính 0,6KW	Cái	-	0,25

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 129.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao		
				Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (Ca/ca bơm)
				Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị (1 lần)	Tiến hành bơm (1 ca)	
1	Clê các loại	Bộ	36	0,63	0,79	-
2	Cưa gỗ	Cái	24	0,63	0,79	-
3	Đồng hồ bấm giây	Cái	36	0,63	0,79	-
4	Dụng cụ sửa chữa cơ khí	Bộ	36	0,63	0,79	-
5	Giày BHLĐ	Đôi	6	2,52	2,36	-
6	Khoan điện	Cái	60	0,62	0,79	-

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao		
				Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (Ca/ca bơm)
				Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị (1 lần)	Tiến hành bơm (1 ca)	
7	Kính BHLĐ	Cái	12	2,52	2,36	-
8	Mũ BHLĐ	Cái	12	2,52	3,15	-
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	2,52	3,15	-
10	Quần áo mưa	Bộ	12	1,20	1,05	-
11	Tất chống vắt	Cái	6	2,52	3,15	-
12	Ủng BHLĐ	Đôi	12	1,20	1,05	-
13	Xà beng	Cái	24	0,64	0,79	-
14	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	36	-	0,79	-
15	Dụng cụ đo mực nước bằng điện	Bộ	24	-	0,79	-
16	Máy tính bỏ túi	Cái	60	-	0,79	-
17	Nhiệt kế	Cái	12	-	0,79	-
18	Thùng định lượng 200lít	Cái	60	-	0,79	-
19	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	-	-	0,13
20	Bàn làm việc	Cái	96	-	-	6,00
21	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	-	6,00
22	Ổn áp 10A	Cái	60	-	-	0,67

4. Định mức vật liệu

Bảng số 130.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (1 ca bơm)
			Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị (1 lần)	Tiến hành bơm (1 ca bơm)	
1	Bu lông có ê cu và long đen	Kg	0,10	-	-
2	Gỗ xẻ 22mm nhóm IV	M ³	0,01	-	-
3	Băng dính cách điện	Cuộn	-	0,30	-
4	Cáp kỹ thuật cách điện	Mét	-	0,15	-
5	Đai dẫn đồng hình thang	Cái	-	0,15	-
6	Dây điện đôi	Mét	-	1,80	-
7	Dây gai	Kg	-	0,10	-
8	Đệm ca su	Kg	-	0,10	-
9	Đệm nắp bít	Cái	-	0,16	-

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao		
			Ngoại nghiệp		Nội nghiệp (1 ca bơm)
			Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị (1 lần)	Tiến hành bơm (1 ca bơm)	
10	Lưỡi cưa	Cái	-	1,00	-
11	Ống khí có đầu nối 2’’-3’’	Mét	-	0,10	-
12	Ống dâng nước có nhíp ben	Mét	-	0,03	-
13	Pin đại	Cục	-	0,50	-
14	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	0,01	-
15	Cặp 3 dây	Cái	-	-	1,00
16	Giấy A4	Gram	-	-	0,01
17	Giấy kẻ ly 60 x 80 cm	Tờ	-	-	1,00
18	Giấy kẻ ngang	Thép	-	-	0,10
19	Ghim kẹp	Hộp	-	-	0,10
20	Mực in laser	Hộp	-	-	0,015
21	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	-	0,10
22	Sổ 30 x 50 cm	Quyển	-	-	0,10

5. Định mức năng lượng

Bảng số 131.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao (Ca bơm)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	0,20	1,78

6. Định mức nhiên liệu

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 ca bơm)
1	Dầu diesel	Lít	75

Điều 24. Tổng hợp, đánh giá, chỉnh biên, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Tổng hợp xử lý số liệu quan trắc, gồm: đánh giá chất lượng tài liệu, tính đầy đủ, hợp lý, đồng bộ số liệu quan trắc;

- Chỉnh biên, chỉnh lý số liệu quan trắc: kiểm tra, chuẩn hóa dữ liệu; phát hiện và báo cáo về các số liệu bất thường, đánh dấu trường hợp nghi ngờ; so sánh kết quả quan trắc với các giá trị cực trị lớn nhất, nhỏ nhất và trung bình nhiều năm để phát hiện và xác định nguyên nhân xuất hiện giá trị bất thường; vẽ biểu đồ chuỗi số liệu quan trắc nhiều năm để phát hiện giá trị bất thường; vẽ biểu đồ tương

quan số liệu quan trắc với chuỗi số liệu của các trạm khác có mối quan hệ thủy lực (nếu có); đánh giá kết quả quan trắc, xác định nguyên nhân sai số; phân tích tương quan của số liệu với các yếu tố ảnh hưởng; đánh giá tính hoàn thiện của số liệu; hiệu chỉnh, chỉnh biên, chỉnh lý để chuẩn hóa số liệu;

- Chỉnh lý số liệu quan trắc chất lượng nước: kiểm tra, xử lý, chuẩn hóa dữ liệu; phát hiện và báo cáo về các số liệu bất thường, đánh dấu trường hợp nghi ngờ; đánh giá đặc trưng thống kê các chỉ tiêu chất lượng nước theo yêu cầu; so sánh, đánh giá kết quả mẫu chính và mẫu kiểm tra; đánh giá kết quả quan trắc, tìm nguyên nhân sai số; phân tích tương quan của số liệu với các yếu tố ảnh hưởng; đánh giá tính hoàn thiện của số liệu;

- Cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước;

- Lập báo cáo kết quả tổng hợp đánh giá chỉnh biên, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước.

b) Định biên lao động

Bảng số 132.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật						Số lượng/ Nhóm
		QTV2	QTV4	ĐTV2	ĐTV4	ĐTV6	ĐTV C2	
1	Tổng hợp xử lý số liệu quan trắc	1	1	-	-	1	-	3
2	Chỉnh biên, chỉnh lý số liệu quan trắc	-	-	-	1	1	1	3
3	Chỉnh lý số liệu quan trắc chất lượng nước	-	-	-	-	1	-	1
4	Cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước	-	-	1	1	-	-	2
5	Lập báo cáo kết quả tổng hợp đánh giá chỉnh biên, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước	-	-	-	-	1	1	2

c) Định mức lao động

Bảng số 133.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Tổng hợp xử lý số liệu quan trắc	Công nhóm/ 100 số liệu	0,19
2	Chỉnh biên, chỉnh lý số liệu quan trắc	Công nhóm/ 100 số liệu	0,88

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
3	Chỉnh lý số liệu quan trắc chất lượng nước	Công nhóm/ mẫu	0,69
4	Cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước	Công nhóm/ 100 số liệu	0,44
5	Lập báo cáo kết quả tổng hợp đánh giá chỉnh biên, chỉnh lý, xử lý và cập nhật số liệu quan trắc phục vụ cảnh báo, dự báo nguồn nước	Công nhóm/ 100 số liệu	0,25

2. Định mức máy móc thiết bị

Bảng số 134.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/100 số liệu)
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	0,67
2	Máy Photocopy - 1KW	Cái	0,11
3	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	0,06
4	Máy in laser A4	Cái	0,06
5	Máy tính 0,6KW	Cái	0,79

3. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng số 135.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/100 số liệu)
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	2,22
2	Đèn neon 40W	Cái	36	0,74
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,74
4	USB	Cái	24	0,74
5	Bàn làm việc	Cái	96	0,74
6	Ghế máy tính	Bộ	96	0,74

4. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng số 136.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (100 số liệu)
1	Băng dính giấy màu 5 cm	Cuộn	0,80
2	Bìa đóng sách	Gram	0,60
3	Bút bi	Cái	3,00
4	Bút chì kim	Cái	3,00
5	Bút đánh dấu	Cái	0,69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (100 số liệu)
6	Bút xóa	Cái	0,69
7	Cặp đựng tài liệu	Cái	3,00
8	Giấy A3	Gram	0,02
9	Giấy A4	Gram	0,70
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	1,00
11	Ghim dập	Hộp	0,50
12	Ghim kẹp	Hộp	0,50
13	Mực in laser	Hộp	0,20
14	Mực photocopy	Hộp	0,05
15	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	1,00

5. Định mức năng lượng

Bảng số 137.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	-	19,20

Điều 25. Lập báo cáo kết quả quan trắc và báo cáo các chỉ tiêu thống kê

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc;
- Lập báo cáo các chỉ số quan trắc tài nguyên nước theo biểu mẫu quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT và các chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên môi trường.

b) Định biên lao động

Bảng số 138.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật					Số lượng/ Nhóm
		ĐTV2	ĐTV4	ĐTV6	ĐTV2C	ĐTV2C4	
1	Lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc	-	-	1	1	1	3
2	Lập báo cáo, biểu mẫu các chỉ tiêu thống kê đối với các chỉ số quan trắc tài nguyên nước	1	1	-	1	-	3

c) Định mức lao động

Bảng số 139.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc	Công nhóm/100 số liệu	0,50
2	Lập báo cáo, biểu mẫu các chỉ tiêu thống kê đối với các chỉ số quan trắc tài nguyên nước	Công nhóm/100 số liệu	0,74

2. Định mức máy móc, thiết bị

Bảng số 140.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/100 số liệu)
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	0,47
2	Máy Photocopy - 1KW	Cái	0,08
3	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	0,04
4	Máy in laser A4	Cái	0,04
5	Máy tính 0,6KW	Cái	0,54

3. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng số 141.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/100 số liệu)
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	2,22
2	Đèn neon 40W	Cái	36	0,74
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,74
4	USB	Cái	24	0,74
5	Bàn làm việc	Cái	96	0,74
6	Ghế máy tính	Bộ	96	0,74

4. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng số 142.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (100 số liệu)
1	Băng dính gáy màu 5 cm	Cuộn	0,05
2	Bìa đóng sách	Gram	0,10
3	Bút bi	Cái	0,75
4	Bút chì kim	Cái	0,75
5	Bút đánh dấu	Cái	0,375
6	Bút xóa	Cái	0,375
7	Cặp đựng tài liệu	Cái	0,50

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (100 số liệu)
8	Giấy A3	Gram	0,05
9	Giấy A4	Gram	0,375
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	1,00
11	Ghim dập	Hộp	0,50
12	Ghim kẹp	Hộp	0,50
13	Mực in laser	Hộp	0,10
14	Mực photocopy	Hộp	0,05
15	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	0,50

5. Định mức năng lượng

Bảng số 143.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KW	-	13,67

Chương II CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

Điều 26. Dự báo nguồn nước mặt bằng phương pháp mô hình

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung công việc chính gồm:

- Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo;
- Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến: tổng lượng mưa, mực nước, lưu lượng nước, tổng lượng nước mặt, chất lượng nước mặt tại các trạm quan trắc theo thời hạn dự báo, so sánh với cùng thời kỳ năm, nhiều năm;
- Thực hiện dự báo, gồm: nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình; chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử; kiểm định mô hình; tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo;
- Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo;
- Xây dựng kết quả dự báo.

b) Phân loại khó khăn

Khi vùng dự báo khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này: K_{kk} , K_{dt} , K_{db} .

c) Định biên

Bảng số 144.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		ĐTV3	ĐTV4	ĐTV5	ĐTVC1	
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	-	1	1	-	2
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến	-	-	1	1	2
3	Thực hiện dự báo					
a	Nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình	3	1	-	-	4
b	Chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử và kiểm định mô hình	1	1	1	1	4
c	Tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo	1	1	1	1	4
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	-	-	1	1	2
5	Xây dựng kết quả dự báo	-	-	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 145.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	Công nhóm/1 vị trí dự báo	26,27
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến	Công nhóm/1 vị trí dự báo	22,98
3	Thực hiện dự báo		
a	Nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình	Công nhóm/1 vị trí dự báo	11,50
b	Chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử và kiểm định mô hình	Công nhóm/1 vị trí dự báo	30,00
c	Tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo	Công nhóm/1 vị trí dự báo	19,70
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	Công nhóm/1 vị trí dự báo	7,00
5	Xây dựng kết quả dự báo	Công nhóm/1 vị trí dự báo	18,05

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 146.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	45,17
2	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	-	5,65
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	5,65
4	Máy scan A4 0,02KW	Cái	-	11,29
5	Máy in laser A4	Cái	-	67,75
6	Máy in A3 - 0,5KW	Cái	-	13,55
7	Máy Fax	Cái	-	13,55
8	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	-	13,55
9	Máy hút bụi - 1,5 KW	Cái	-	13,55
10	Máy hủy tài liệu	Cái	-	13,55
11	Máy tính 0,6KW	Cái	-	338,75

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 147.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/1 mô hình)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	135,5
2	Ổn áp 10A	Cái	60	-	67,75
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	338,75
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	13,55
5	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	13,55

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 148.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	-	3,94
2	Băng dính giấy màu 5 cm	Cuộn	-	3,50
3	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
4	Giấy A0	Tờ	-	24,63
5	Giấy A4	Gram	-	4,93
6	Ghim kẹp	Hộp	-	1,97
7	Mực in A0	Hộp	-	0,10

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
8	Mực in laser	Hộp	-	0,59
9	Mực in màu A0	Hộp	-	0,10
10	Mực in màu laser	Hộp	-	0,07
11	Mực photocopy	Hộp	-	0,10
12	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	4,43

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 149.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	3.317

Điều 27. Dự báo nguồn nước dưới đất bằng phương pháp mô hình

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung công việc chính gồm:

- Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo;
- Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước dưới đất theo thời hạn dự báo;
- Thực hiện dự báo, gồm: nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình; chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử; kiểm định mô hình; tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo;
- Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo;
- Xây dựng kết quả dự báo.

b) Phân loại khó khăn

Khi vùng dự báo khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{mh} , $K_{đctv}$, $K_{đb}$ và K_{db} .

c) Định biên

Bảng số 150.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		ĐTV2	ĐTV3	ĐTV4	ĐTVC1	
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	-	1	1	-	2
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến	-	-	1	1	2

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		ĐTV2	ĐTV3	ĐTV4	ĐTVC1	
3	Thực hiện dự báo					
a	Nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình	2	1	1	-	4
b	Chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử và kiểm định mô hình	1	1	1	1	4
c	Tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo	1	1	1	1	4
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	-	-	1	1	2
5	Xây dựng kết quả dự báo	-	-	1	1	2

d) Định mức

Bảng số 151.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	Công nhóm/mô hình	25,21
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến	Công nhóm/mô hình	19,10
3	Thực hiện dự báo		
a	Nhập dữ liệu mô hình, thiết lập cấu trúc mô hình	Công nhóm/mô hình	13,60
b	Chạy thử mô hình, hiệu chỉnh các thông số bằng cách so sánh kết quả tính toán với số liệu lịch sử và kiểm định mô hình	Công nhóm/mô hình	20,00
c	Tính toán dự báo và biên tập kết quả dự báo	Công nhóm/mô hình	21,80
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	Công nhóm/mô hình	6,00
5	Xây dựng kết quả dự báo	Công nhóm/mô hình	24,60

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 152.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	43,44
2	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	-	5,43
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	5,43
4	Máy scan A4 0,02KW	Cái	-	10,86

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
5	Máy in laser A4	Cái	-	65,16
6	Máy in A3 - 0,5KW	Cái	-	13,03
7	Máy Fax	Cái	-	13,03
8	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	-	13,03
9	Máy hút bụi - 1,5KW	Cái	-	13,03
10	Máy hủy tài liệu	Cái	-	13,03
11	Máy tính 0,6KW	Cái	-	325,78

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 153.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/1 mô hình)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	130,31
2	Ổn áp 10A	Cái	60	-	65,16
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	325,78
4	Máy hủy tài liệu	Cái	60	-	13,03
5	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	13,03

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 154.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (1 mô hình)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	-	4,00
2	Băng dính giấy màu 5 cm	Cuộn	-	3,50
3	Bìa đóng sách	Gram	-	0,10
4	Giấy A0	Tờ	-	25,00
5	Giấy A4	Gram	-	5,00
6	Ghim kẹp	Hộp	-	2,00
7	Mực in A0	Hộp	-	0,10
8	Mực in laser	Hộp	-	0,60
9	Mực in màu A0	Hộp	-	0,10
10	Mực in màu laser	Hộp	-	0,07
11	Mực photocopy	Hộp	-	0,10
12	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	4,50

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 155.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	3.280

Điều 28. Dự báo nguồn nước bằng phương pháp thống kê

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung công việc chính gồm:

- Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến: tổng lượng mưa, mực nước, lưu lượng nước, tổng lượng nước mặt, chất lượng nước mặt tại các trạm quan trắc theo thời hạn dự báo, so sánh với cùng thời kỳ năm, nhiều năm; diễn biến mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước dưới đất theo thời hạn dự báo;

- Thực hiện dự báo;

- Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo;

- Xây dựng kết quả dự báo.

b) Phân loại khó khăn

Khi vùng dự báo khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_b , K_{tg} . Đối với dự báo lắp sử dụng hệ số K_{dbl} tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này.

c) Định biên

Bảng số 156.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật		Số lượng/ Nhóm
		ĐTV3	ĐTV4	
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	1	1	2
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	-	1	1
3	Thực hiện dự báo	1	1	2
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	1	1	2
5	Xây dựng kết quả dự báo	-	1	1

d) Định mức

Bảng số 157.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	Công nhóm/công trình	1,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	Công nhóm/công trình	1,00
3	Thực hiện dự báo	Công nhóm/công trình	0,75
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	Công nhóm/công trình	0,25
5	Xây dựng kết quả dự báo	Công nhóm/công trình	0,50

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 158.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/công trình/lần)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	1,00
2	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	3,50
3	Máy hút bụi - 1,5 KW	Cái	-	0,50
4	Máy in màu Jet 4-500-0,5 KW	Cái	-	0,50
5	Máy Fax	Cái	-	0,49
6	Máy hủy tài liệu	Cái	-	0,49
7	Máy in laser A4	Cái	-	0,49
8	Máy tính 0,6KW	Cái	-	5,25

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 159.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/công trình/lần)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	3,44
2	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	3,44
3	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	1,18
4	Thiết bị đun nước	Cái	60	-	0,98
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	3,44
6	USB	Cái	24	-	0,49

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 160.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (Công trình/lần)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5 cm	Cuộn	-	0,12
2	Bìa đóng sách	Gram	-	0,05
3	Bút bi	Cái	-	1,00
4	Giấy A4	Gram	-	0,05
5	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,50
6	Ghim kẹp	Hộp	-	0,02
7	Mực in laser	Hộp	-	0,01
8	Mực photocopy	Hộp	-	0,004
9	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	0,12

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 161.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	113,19

Điều 29. Dự báo nguồn nước bằng phương pháp giải tích

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung công việc chính gồm:

- Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu của thông số cần thực hiện dự báo;
- Phân tích, đánh giá hiện trạng diễn biến: tổng lượng mưa, mực nước, lưu lượng nước, tổng lượng nước mặt, chất lượng nước mặt tại các trạm quan trắc theo thời hạn dự báo, so sánh với cùng thời kỳ năm, nhiều năm; diễn biến mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước dưới đất theo thời hạn dự báo;
- Thực hiện dự báo;
- Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo;
- Xây dựng kết quả dự báo theo phương án lựa chọn.

b) Phân loại khó khăn

Khi vùng dự báo khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_b , K_{tg} . Đối với dự báo lập sử dụng hệ số K_{dbl} tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này.

c) Định biên

Bảng số 162.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Số lượng/ Nhóm
		ĐTV3	ĐTV4	ĐTV5	ĐTVC1	
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	1	1	-	-	2
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	-	1	-	-	1
3	Thực hiện dự báo	-	1	-	-	1
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	1	1	-	-	2
5	Xây dựng kết quả dự báo	-	1	-	1	2

d) Định mức

Bảng số 163.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Thu thập, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác dự báo	Công nhóm/công trình	1,00
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	Công nhóm/công trình	1,00
3	Thực hiện dự báo	Công nhóm/công trình	1,50
4	Thảo luận, phân tích, lựa chọn kết quả dự báo	Công nhóm/công trình	0,50
5	Xây dựng kết quả dự báo	Công nhóm/công trình	0,50

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 164.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/công trình/lần)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	3,38
2	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	-	0,28
3	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,28
4	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,28
5	Máy in laser A4	Cái	-	0,38
6	Máy in A3 - 0,5KW	Cái	-	0,09
7	Máy Fax	Cái	-	0,09
8	Máy hủy tài liệu	Cái	-	0,09
9	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	-	0,09
10	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	-	0,09
11	Máy tính 0,6KW	Cái	-	6,75
12	Máy scan A4 0,02KW	Cái	-	0,28

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 165.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/công trình/lần)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	4,40
2	Ổn áp 10A	Cái	60	-	2,25
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	4,40
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	4,40
5	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	0,38

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 166.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (Công trình/lần)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính giấy màu 5cm	Cuộn	-	0,12
2	Bìa đóng sách	Gram	-	0,05
3	Bút bi	Cái	-	1,00
4	Giấy A4	Gram	-	0,05
5	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,50
6	Ghim kẹp	Hộp	-	0,02
7	Mực in laser	Hộp	-	0,01
8	Mực photocopy	Hộp	-	0,004
9	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	0,12

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 167.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	109,00

Điều 30. Biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước

Định mức lao động, sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng đối với nội dung biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT quy định cụ thể như sau:

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Nội dung công việc chính gồm:

- Các thông tin chung về: tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo; hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo;

- Cảnh báo và dự báo nguồn nước mặt gồm các nội dung: dự báo nguồn nước mặt; nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt theo các tháng, mùa, năm; cảnh báo nguồn nước mặt;

- Cảnh báo và dự báo nguồn nước dưới đất gồm các nội dung: dự báo nguồn nước dưới đất; nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất theo các tháng, mùa, năm; cảnh báo nguồn nước dưới đất;

- Đề xuất, kiến nghị.

b) Phân loại khó khăn

Khi biên tập bản tin khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm: K_{dt} , K_{bt} , K_{sltsch} .

c) Định biên

Bảng số 168.

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Số lượng/ Nhóm
		ĐTV2	ĐTV3	ĐTV5	
1	Biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước	1	2	2	5

d) Định mức

Bảng số 169.

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định mức
1	Biên tập bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước	Công nhóm/bản tin	2,20

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 170.

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/bản tin)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2KW	Bộ	-	1,50
2	Máy chiếu 0,5KW	Cái	-	0,50
3	Máy in laser A4	Cái	-	1,50
4	Máy in A3 - 0,5KW	Cái	-	0,75
5	Máy Fax	Cái	-	0,45
6	Máy hủy tài liệu	Cái	-	0,45
7	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	-	0,45
8	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	-	0,75

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (Ca/bản tin)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
9	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	-	0,25
10	Máy Photocopy - 1KW	Cái	-	0,25
11	Máy Scan A0 - 2KW	Cái	-	0,25
12	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	-	0,25
13	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	-	0,25
14	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	-	0,25
15	Máy scan A4 0,02KW	Cái	-	0,25
16	Máy tính 0,6KW	Cái	-	8,25

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 171.

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao (Ca/bản tin)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	-	4,50
2	Ổn áp 10A	Cái	60	-	1,83
3	Bàn máy vi tính	Cái	96	-	4,50
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	0,75
5	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	-	1,50

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 172.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao (bản tin)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính giấy màu 5 cm	Cuộn	-	0,12
2	Bìa đóng sách	Gram	-	0,05
3	Bút bi	Cái	-	1,00
4	Giấy A4	Gram	-	0,05
5	Hộp đựng tài liệu	Cái	-	0,50
6	Ghim kẹp	Hộp	-	0,01
7	Mực in laser	Hộp	-	0,01
8	Mực photocopy	Hộp	-	0,004
9	Sổ 15 x 20 cm	Quyển	-	0,12

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 173.

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Điện năng	KW	101,86

./.